BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG THÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình đào tạo: Nông học **Khoá đào tạo: 2026**
Trình độ đào tạo: Đại học **Hình thức đào tạo: Chính quy**
(Kèm theo Quyết định số 5300/QĐ-ĐHĐT ngày 03 tháng 9 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đồng Tháp)

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
A. Khối kiến thức giáo dục đại cương			**35**						
I. Ngoại ngữ (*)				*Theo QĐ số 6116/QĐ-ĐHĐT, ngày 25/9/2025*					
II. Tin học (*)									
III. Giáo dục quốc phòng (*)			**11**						
1	GE4165	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	3	45					2
2	GE4150	Công tác quốc phòng, an ninh*	2	30			GE4165		
3	GE4166	Quân sự chung*	2	14	16		GE4165		
4	GE4167	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	4	4	56		GE4165		
IV. Giáo dục thể chất (*)			**3**						
4.1. Học phần thể chất bắt buộc			2						
5	GE4306	Giáo dục thể chất 1*	1		30				2
6	GE4334	Giáo dục thể chất 2 (Bơi lội)*	1		30		GE4306		3
4.2. Học phần thể chất tự chọn			**1**						
7	GE4335	Bóng đá*	1		30		GE4306		3
8	GE4336	Bóng chuyền*	1		30		GE4306		3
9	GE4337	Cầu lông*	1		30		GE4306		3
10	GE4338	Võ thuật Vovinam*	1		30		GE4306		3
11	GE4339	Võ thuật Karatedo*	1		30		GE4306		3
12	GE4340	Cờ vua*	1		30		GE4306		3
13	GE4347	Pickleball*	1		30		GE4306		3
V. Đại cương chung			**21**						
5.1. Đại cương chung bắt buộc			17						
14	AG4500	Nhập môn ngành Nông học	1	15					1
15	GE4091	Triết học Mác - Lênin	3	45					1
16	GE4039N	Pháp luật Việt Nam đại cương	3	30					1
17	AI4450	Nhập môn Công nghệ số và ứng dụng AI	2	30					2
18	GE4092	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30			GE4091		2
19	GE4093	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			GE4092		3
20	GE4056	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30			GE4092		3
21	GE4094	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30			GE4092		5
5.2. Đại cương chung tự chọn			**4**						
22	AG4502	Nông học đại cương	2	25	10				1
23	AG4174	Sinh học đại cương	2	20	20				1
24	AG4512	Công nghệ sinh hoc đại cương	2	30					2
25	AG4235	Trồng trọt đại cương	2	25	10				2
26	GE4061	Xã hội học đại cương	2	30					2
B. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			**130**						
I. Kiến thức cơ sở nhóm ngành			**10**						
27	AG4143	Hóa sinh thực vật	2	22	16				1
28	AG4225	Sinh học phân tử và di truyền phân tử	3	30	30				1
29	AG4180	Di truyền quần thể	3	30	30				2
30	AG4124	Sinh thái nông nghiệp	2	25	10				2
II. Kiến thức cơ sở ngành			**27**						
31	AG4147	Động vật học	2	20	20				2
32	AG4310	Sinh lý thực vật	3	35	20				2
33	AG4144	Hệ thống nông nghiệp	2	30					3
34	AG4149	Phân loại thực vật nông nghiệp	2	21	18				3
35	AG4173	Khoa học đất cơ bản	2	25	10				2
36	AG4181	Sinh lý vật nuôi	3	45					3
37	AG4153	Chăn nuôi đại cương	2	20	20				3
38	AG4312	Dinh dưỡng cây trồng	3	35	20				3
39	AG4503	Vi sinh vật nông nghiệp	4	40	40				4
40	AG4152	Thống kê sinh học và phép thí nghiệm	2	20	20				5
41	AG4151	Phương pháp NCKH Nông nghiệp	2	22	16				4
III. Kiến thức chuyên ngành			**68**						
3.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc			**53**						
42	AG4132N	Côn trùng học nông nghiệp	3	30	30				4
43	AG4513	Nuôi trồng thủy sản	3	35	20				4

TT	MÃ HP	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TC	Giờ Tín Chỉ		HỌC PHẦN ĐIỀU KIỆN			TIẾN ĐỘ
				LT	TH	TQ	HT	SH	
44	AG4504	Thuốc bảo vệ thực vật	3	30	30				4
45	AG4158	Đánh giá tiềm năng đất đai cho sản xuất nông nghiệp	2	20	20		AG4173		4
46	AG4505	Chọn giống và sản xuất hạt giống cây trồng	3	30	30				5
47	AG4506	Thuốc thú y và độc chất học	3	30	30				5
48	AG4163	Kỹ thuật trồng cây lương thực	3	30	30				5
49	AG4507	Công nghệ sinh học ứng dụng trong sản xuất nông nghiệp	4	45	30				6
50	AG4131N	Bệnh truyền nhiễm ở gia súc và gia cầm	3	35	20				6
51	AG4313	Xây dựng mô hình sinh thái VAC	3	35	20				6
52	AG4155N	Bệnh cây trồng	3	30	30		AG4132N		6
53	AG4316	Công nghệ trong chăn nuôi gia súc gia cầm	3	35	20		AG4181		7
54	AG4164	Bệnh thủy sản	3	30	30				7
55	AG4315	GAP và nông nghiệp hữu cơ	3	30	30		AG4150		7
56	AG4317	Quản lý tổng hợp dịch hại cây trồng	3	30	30				7
57	AG4514	Thực hành chăn nuôi – thú y – thủy sản	4	10	100				7
58	AG4445	Kỹ năng tìm kiếm việc làm nông nghiệp	1	15					8
59	AG4444	Khởi nghiệp về nông nghiệp	3	45					8
3.2. Kiến thức chuyên ngành tự chọn			**15**						
60	AG4508	Virus học thực vật	3	30	30				4
61	AG4515	Anh văn chuyên ngành nông nghiệp	3	45					4
62	AG4233N	Kỹ thuật trồng cây ăn quả	3	30	30				5
63	AG4509	Bảo quản và chế biến nông sản	3	30	30				5
64	AG4516	Bảo tồn đa dạng sinh học	3	30	30				5
65	AG4495	Ứng dụng sinh lý thực vật trong sản xuất nông nghiệp	3	30	30				6
66	AG4517	Kỹ thuật trồng hoa - cây cảnh	3	30	30				6
67	AG4239	Kỹ thuật trồng cây công nghiệp	3	30	30				7
68	AG4510	Quản lý chất lượng nông sản	3	30	30				7
69	AG4511	Kỹ thuật trồng nấm	3	30	30				8
70	AG4165N	Sâu hại cây trồng	3	30	30				8
71	AG4229N	Kỹ thuật trồng cây rau màu	3	30	30				8
72	AG4168N	Biện pháp đấu tranh sinh học	3	30	30				8
73	AG4518	Số hóa trong nông nghiệp	3	30	30				8
IV. Khối kiến thức tập nghề nghiệp			**15**						
74	AG4492	Thực tập nông nghiệp công nghệ cao	2		60				6
75	AG4493	Thực hành trồng trọt	4	10	100				8
76	AG4491N	Thực tập cơ sở	3		90				8
77	AG4409	Thực tập tốt nghiệp ngành Nông học	6		180				9
V. Đồ án tốt nghiệp/Học phần thay thế			**10**						
5.1. Đồ án tốt nghiệp			10						
78	AG4292N	Đồ án tốt nghiệp	10						9
5.2. Học phần thay thế Đồ án tốt nghiệp			**10**						
79	AG4318	Công nghệ sau thu hoạch	3	35	20				9
80	AG4416	Nông nghiệp tuần hoàn	2	20	20				9
81	AG4188	Quản lý cỏ dại	2	20	20				9
82	AG4319	Bệnh truyền lây giữa động vật và người	3	35	20				9
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA			**165**	1983	2052				
Tổng số tín chỉ tích luỹ:			151						
Tổng số tín chỉ điều kiện:			14						
Tổng số tín chỉ bắt buộc:			122						
Tổng số tín chỉ tự chọn:			29						